

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 110/QĐ-ĐHKH, ngày 2 tháng 2 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)*

Thái Nguyên, tháng /2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bộ chương trình giáo dục đại học của Trường Đại học Khoa học
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg, ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN, ngày 22/04/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ kết luận của Hội đồng Khoa học - Đào tạo Trường Đại học Khoa học, kỳ họp ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc cập nhật các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bộ chương trình giáo dục đại học của Trường Đại học Khoa học trên cơ sở cập nhật bộ chương trình đào tạo hiện hành của Nhà trường và đưa vào sử dụng trong đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ từ năm học 2019- 2020 (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Như Điều 2 (th/h);
- VOffice;
- Lưu: VT, ĐT.



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110 /QĐ-ĐHKH, ngày 22 tháng 2 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học).

STT	Ngành/ Chương trình đào tạo	Mã ngành
1	Luật Chương trình đào tạo: Luật, Luật Tài chính-Ngân hàng, Luật Thương mại quốc tế	7380101
2	Ngôn ngữ Anh Chương trình đào tạo: Ngôn ngữ Anh, Tiếng Anh du lịch	7220201
3	Công nghệ sinh học Chương trình đào tạo: Kỹ thuật xét nghiệm Y - Sinh	7420201
4	Hoá dược Chương trình đào tạo: Hóa dược liệu, Phân tích kiểm nghiệm và tiêu chuẩn hoá dược phẩm	7720203
5	Du lịch Chương trình đào tạo: Hướng dẫn du lịch, Nhà hàng - Khách sạn	7810101
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Chương trình đào tạo: Quản trị lữ hành, Quản trị nhà hàng - Khách sạn	7810103
7	Quản lý tài nguyên và môi trường Chương trình đào tạo: Quản lý đất đai và kinh doanh bất động sản, Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101
8	Công tác xã hội Chương trình đào tạo: Công tác xã hội	7760101
9	Công nghệ kỹ thuật hoá học Chương trình đào tạo: Công nghệ hóa phân tích, Công nghệ hóa thực phẩm	7510401
10	Khoa học môi trường Chương trình đào tạo: Công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường, An toàn, sức khỏe và môi trường	7440301
11	Toán ứng dụng Chương trình đào tạo: Toán kinh tế ứng dụng	7460112
12	Địa lý tự nhiên Chương trình đào tạo: Hệ thống thông tin địa lý	7440217
13	Khoa học quản lý Chương trình đào tạo: Quản lý hành chính công, Quản lý nhân lực, Quản lý doanh nghiệp; Quản lý văn hóa và thể thao.	7340401
14	Thông tin - thư viện Chương trình đào tạo: Thư viện - Thiết bị trường học, Thư viện - Quản lý văn thư	7320201
15	Báo chí Chương trình đào tạo: Báo chí	7320101
16	Văn học Chương trình đào tạo: Văn học ứng dụng	7229030
17	Lịch sử Chương trình đào tạo: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Xây dựng Đảng và quản lý nhà nước	7229010

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 110/QĐ-ĐHKH, ngày 22 tháng 2 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

Tên chương trình: Tiếng Việt: **CÔNG TÁC XÃ HỘI**

Tiếng Anh: **SOCIAL WORK**

Ngành đào tạo: Công tác xã hội;

Mã ngành: 7760101

Trình độ đào tạo: Đại học

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội có mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực CTXH chất lượng cao, trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản, cơ sở chuyên ngành và kỹ năng thực hành nghề công tác xã hội, giúp sinh viên có phương pháp tư duy khoa học, có phẩm chất đạo đức, có năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có năng lực tư vấn xây dựng các chính sách xã hội đáp ứng các nhu cầu phát triển của đất nước.

Đồng thời, cử nhân Công tác xã hội được đào tạo có đầy đủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đạo đức cá nhân và đạo đức xã hội để thực hành nghề nghiệp; có tư duy nghiên cứu độc lập, năng lực chuyên môn vững vàng và khả năng hội nhập, khởi nghiệp cao, năng động, sáng tạo, dễ dàng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc

Cung cấp khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực công tác xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức

Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng và hệ thống cơ sở lý luận nghề CTXH như: khái niệm, hệ thống lý thuyết, quá trình hình thành, các nguyên tắc hành động, quy điều đạo đức, quan điểm giá trị, tiến trình chung của công tác xã hội, các phương pháp thực hành cơ bản và nghiệp vụ cơ bản của CTXH trong một số lĩnh vực đặc thù.

1.2.2. Kỹ năng:

- Giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích các vấn đề xã hội.
- Sinh viên có thể vận dụng một số phương pháp và kỹ năng thực hành cơ bản trong CTXH, hướng đến phân tích, lựa chọn cách giải quyết một vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng xã hội.

- Trang bị hệ thống kỹ năng thực hành CTXH với các đối tượng khác nhau và trong các bối cảnh khác nhau.

- Sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng vào quá trình thực hành nghề nghiệp.

1.2.3. Thái độ

- Giúp sinh viên yêu nghề, có lòng nhiệt huyết với nghề nghiệp, có thái độ học tập và làm việc nghiêm túc.

- Giúp sinh viên hình thành ý thức, đạo đức nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp và chuyên môn công tác.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Khu vực làm việc: Làm việc tại các cơ sở quản lý Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Viên nghiên cứu, trường đại học, các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, có các hoạt động hoặc dịch vụ về CTXH

- Làm công tác xã hội chuyên nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau như: chăm sóc sức khoẻ, giáo dục, tư vấn pháp luật, truyền thông, xã hội, văn hoá, môi trường...

- Nhân viên xã hội trong các cơ sở y tế, bệnh viện, trường học,... Cung ứng dịch vụ công tác xã hội tại các cơ sở và tổ chức xã hội (các cơ sở, cơ quan, tổ chức công và tư).

- Nhà tư vấn/ tham vấn trong các công ty, doanh nghiệp, Trung tâm làm dịch vụ tư vấn/ tham vấn tâm lý,...

- Chức danh có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp (tùy thuộc vào vị trí công tác: giảng viên, nghiên cứu viên, Công chức, nhân viên xã hội, công tác xã hội viên).

1.2.5. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

Đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học theo công bố chung của Trường Đại học Khoa học đối với khối không chuyên ngoại ngữ, tin học. Ngoài ra, có khả năng sử dụng phần mềm để xử lý số liệu nhằm phục vụ nghiên cứu và ứng dụng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành đào tạo.

- Nắm vững hệ thống kiến thức chuyên môn, thành thạo các kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có khả năng phát hiện các vấn đề xã hội cũng như các nguồn lực trong xã hội, từ đó vận dụng các kiến thức đã học nhằm nhận diện vấn đề, huy động và liên kết các nguồn lực trong xã hội để giải quyết các vấn đề ở các cấp độ cá nhân, nhóm, gia đình, cộng đồng và hệ thống xã hội; có khả năng tham gia hay điều hành các dự án phát triển, điều phối các chương trình hay dịch vụ công tác xã hội.

** Sau khi hoàn thành chương trình này, người học có thể:*

- Thực hiện được một số nghiệp vụ công tác xã hội có yêu cầu cao về lý thuyết, phương pháp và kỹ năng thực hành.

- Tham gia vào việc sàng lọc, phân loại và tiếp nhận đối tượng.

- Thực hiện đánh giá tâm sinh lý, tình trạng sức khỏe, nhân thân và các nhu cầu của đối tượng theo sự phân công.

- Đề xuất kế hoạch và trực tiếp thực hiện kế hoạch trợ giúp cho đối tượng, nhóm đối tượng trong phạm vi cụ thể được giao.

- Tham gia cung cấp, thực hiện các dịch vụ công tác xã hội gồm: tư vấn, tham vấn, trị liệu, phục hồi chức năng, giáo dục, đàm phán, hòa giải, tuyên truyền trong phạm vi được phân công.

- Tham gia theo dõi và rà soát lại hoạt động can thiệp; đề xuất điều chỉnh kế hoạch trợ giúp nếu cần thiết theo sự phân công.

- Tham gia hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng trong phạm vi được phân công.

- Tham gia thu thập dữ liệu, tổng hợp, phân tích và dự báo sự tiến triển của đối tượng.

- Chịu trách nhiệm trực tiếp về việc thực hiện một số nghiệp vụ công tác xã hội được phân công.

2.2. Kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp:

- Phát triển khả năng tư duy theo hệ thống và sáng tạo.

- Khả năng tư duy logic, có phương pháp tiếp cận và giải quyết các vấn đề thực tế một cách khoa học.

- Có khả năng tư duy và phân tích một vấn đề của cá nhân, nhóm, cộng đồng hay một chính sách xã hội cụ thể từ nhiều góc độ khác nhau theo phương pháp tiếp cận chuyên ngành và liên ngành.

- Thực hành thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp (tham vấn, trị liệu tâm lý, tư vấn, can thiệp khủng hoảng, kết nối và điều phối nguồn lực, biện hộ, vận động chính sách, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, huy động nguồn lực, lập kế hoạch trị liệu,...) khi tác nghiệp trực tiếp với các đối tượng khác nhau của CTXH.

- Có khả năng thiết kế và điều phối các chương trình, dịch vụ của CTXH

b. Kỹ năng mềm:

- Có khả năng trình bày, diễn giải vấn đề

- Có khả năng làm việc, điều phối các hoạt động và thống nhất các ý kiến của nhóm.

- Có kỹ năng giải quyết xung đột, kỹ năng tham vấn, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng xây dựng và quản lý dự án, kỹ năng tổ chức sinh hoạt nhóm, kỹ năng làm việc với cá nhân

- Có khả năng giao tiếp, hợp tác với nhiều đối tượng khác nhau
- Thành thạo tin học văn phòng
- Có trình độ ngoại ngữ cơ bản để giao tiếp, đọc và dịch các tài liệu về CTXH.
- Có khả năng cập nhật các kiến thức mới, nắm bắt kịp thời nhu cầu và xu thế phát triển của thời đại.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành đúng pháp luật Nhà nước; cầu thị, nghiêm túc và trung thực trong học tập, nghiên cứu và làm việc.

- Có lòng yêu nghề, nhiệt huyết với nghề nghiệp, có thái độ học tập và làm việc nghiêm túc. Từ đó, hình thành ý thức, đạo đức nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp và chuyên môn công tác.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 136 tín chỉ (Chưa kể nội dung giáo dục thể chất; và giáo dục Quốc phòng)

4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Cấu trúc chương trình

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	37 (27.2%)	37	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99 (72.8%)	75	24
- Kiến thức nhóm ngành	20 (14,7%)	16	4
- Kiến thức cơ sở ngành	24 (17,6%)	18	6
- Kiến thức chuyên ngành	39 (28,7%)	27	12
- Thực tập, thực tế chuyên môn	9 (6,6%)	9	0
- Khoá luận (hoặc HP thay thế)	7 (5,1%)	5	2
Tổng	136 (100%)	112	24

4.2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	37		
1.1	Lý luận chính trị	11		
1.1.1	Triết học Mác - Lênin	3	36/18/0/90	
1.1.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22/16/0/60	1.1.1
1.1.3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24/12/0/60	1.1.1
1.1.4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	24/12/0/60	1.1.1
1.1.5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24/12/0/60	1.1.1
1.2	Ngoại ngữ	10		
1.2.1	Tiếng Anh 1	4	50/20/0/120	

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1.2.2	Tiếng Anh 2	3	35/20/0/90	1.2.1
1.2.3	Tiếng Anh 3	3	35/20/0/90	1.2.2
1.3	Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường	6		
1.3.1	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.3.2	Môi trường phát triển bền vững	3	35/20/0/90	
1.4	Khoa học xã hội và nhân văn	10		
1.4.1	Pháp luật đại cương	2	25/10/0/90	
1.4.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	35/10/0/90	
1.4.3	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	35/10/0/90	
1.4.4	Phương pháp luận NCKH	2	20/20/0/60	
1.5	Giáo dục thể chất (*) (Chọn 3/6 môn)			
1.5.1	Bóng chuyền			
1.5.2	Bóng rổ			
1.5.3	Cầu lông			
1.5.4	Tennis			
1.5.5	Khiêu vũ thể thao			
1.5.6	Boi			
1.6	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99		
2.1	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	20		
	Bắt buộc	16		
2.1.1	Tiếng Việt thực hành	3	30/30/0/90	
2.1.2	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.3	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
2.1.4	Nghiệp vụ văn phòng	2	20/20/0/60	
2.1.5	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	20/20/0/60	
2.1.6	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
	Tự chọn	4/18		
2.1.7	Truyền thông và vận động xã hội	2	30/0/0/60	
2.1.8	Pháp luật về quyền con người	2	30/0/0/60	1.4.1
2.1.9	Logic học đại cương	2	30/0/0/60	
2.1.10	Khoa học quản lý đại cương	2	30/0/0/60	
2.1.11	Những vấn đề lớn của thời đại	2	30/0/0/60	
2.1.12	Luật An sinh xã hội	2	30/0/0/60	1.4.1

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.1.13	Luật Hôn nhân và gia đình	2	30/0/0/60	1.4.1
2.1.14	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	30/0/0/60	1.4.1
2.1.15	Pháp luật Việt Nam về các vấn đề xã hội	2	30/0/0/60	1.4.1
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành	24		
	<i>Bắt buộc</i>	18		
2.2.1	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3	45/0/0/90	
2.2.2	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	45/0/0/90	
2.2.3	Tâm lý học xã hội và tâm lý học phát triển	3	45/0/0/90	
2.2.4	Tham vấn tâm lý	3	45/0/0/90	
2.2.5	Giới và phát triển	3	30/0/0/60	
2.2.6	Chính sách xã hội	3	30/0/0/60	
	<i>Tự chọn</i>	6/22		
2.2.6	Tâm lý học đại cương	2	30/0/0/60	
2.2.7	Phương pháp điều tra xã hội học	2	30/0/0/60	2.1.2
2.2.9	Giáo dục kỹ năng sống	2	30/0/0/60	
2.2.10	Xã hội học tội phạm	2	30/0/0/60	
2.2.11	Dân số và phát triển	2	30/0/0/60	
2.2.12	Ngôn ngữ ký hiệu	2	30/0/0/60	
2.2.13	Phân tích và xử lý số liệu với phần mềm SPSS	2	30/0/0/60	1.3.1
2.2.14	Tâm lý học sức khỏe	2	30/0/0/60	
2.2.15	Đạo đức học	2	30/0/0/60	
2.2.16	Tâm bệnh học	2	30/0/0/60	
2.2.17	Sức khỏe cộng đồng	2	30/0/0/60	
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành	48		
	<i>Bắt buộc</i>	36		
2.3.1	Công tác xã hội đại cương	3	45/0/0/90	
2.3.2	CTXH với cá nhân	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.3	CTXH với nhóm	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.4	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.5	CTXH với trẻ em	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.6	CTXH với phụ nữ yếu thế	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.7	CTXH trong trường học	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.8	CTXH trong bệnh viện	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.9	CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.10	Thực hành CTXH với cá nhân	2	0/0/60/120	2.3.2
2.3.11	Thực hành CTXH với nhóm	2	0/0/60/120	2.3.3
2.3.12	Thực hành phát triển cộng đồng	2	0/0/60/120	2.3.4

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.3.13	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/180	2.3.10; 2.3.11; 2.3.12
	<i>Tự chọn</i>	12/36		
2.3.14	Công tác xã hội với người nghèo	3	45/0/0/90	
2.3.15	CTXH với người khuyết tật	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.16	CTXH với dân tộc thiểu số	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.17	Đạo đức nghề CTXH	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.18	CTXH với người cao tuổi	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.19	CTXH với nhóm tội phạm	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.20	CTXH trong trợ giúp và phục hồi chức năng cho trẻ bại não	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.21	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính và chuyển giới (LGBT)	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.22	Quản trị và kiểm huấn trong CTXH	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.23	Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.24	Thiết kế nghiên cứu trong CTXH	3	45/0/0/90	2.3.1
2.3.25	Quản lý trường hợp trong CTXH	7		
2.4	Khóa luận TN hoặc HP thay thế	7		
2.4.1	Khóa luận tốt nghiệp	7		
2.4.2	HP thay thế tốt nghiệp (<i>Chọn 3/6 chuyên đề</i>)	5		
	Bắt buộc			
2.4.2.1	Chuyên đề 1: CTXH với người di cư và nạn nhân buôn bán người	3	45/0/0/90	
2.4.2.2	Chuyên đề 2: Lý thuyết CTXH	2	30/0/0/60	
	Chuyên đề 3: <i>Tự chọn (Chọn 1/4 chuyên đề)</i>	2/8		
2.4.2.3	Chuyên đề: CTXH trong trợ giúp và phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ	2	30/0/0/60	
2.4.2.4	Chuyên đề: CTXH với người nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS	2	30/0/0/60	
2.4.2.5	Chuyên đề: Xây dựng và quản lý dự án trong CTXH	2	30/0/0/60	
2.4.2.6	Chuyên đề: CTXH với gia đình và phòng chống bạo lực gia đình	2	30/0/0/60	
Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo		136		

Trưởng Khoa/Bộ môn

Tạ Thị Thảo

Đại diện Ban thẩm định

S. Phan

Phòng Đào tạo và Hiệu trưởng



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng